

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY
TÂN SƠN NHẤT - VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

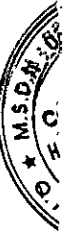
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT –
VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT -
VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất - Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh	Chủ tịch
Bà Đoàn Thị Mai Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Nguyệt	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Long	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Hoàng	Trưởng ban
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đoàn Thị Mai Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là bà Tôn Nữ Diệu Trí.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT –
VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

2500
iH
NH
TE
AM
500

Số: 0122 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh") được lập ngày 11 tháng 8 năm 2020, từ trang 4 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh số 5 bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá trị ghi sổ lần lượt là 28.644.000.000 đồng và 4.930.000.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ thông tin về khả năng thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh từ kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.354.394.450.577	1.660.683.431.634
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	94.834.685.817	159.791.861.859
1. Tiền	111		64.834.685.817	159.791.861.859
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	453.644.000.000	668.644.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.644.000.000	28.644.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		425.000.000.000	640.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		320.373.218.294	361.182.878.935
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	82.171.798.047	106.681.331.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	33.702.791.726	19.390.366.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		177.729.574.183	208.415.032.312
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	97.802.636.511	95.644.844.154
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(71.033.582.173)	(68.948.695.672)
IV. Hàng tồn kho	140	10	367.287.326.483	378.479.420.112
1. Hàng tồn kho	141		367.287.326.483	378.479.420.112
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		118.255.219.983	92.585.270.728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	15.791.426.930	8.262.977.324
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		91.415.265.556	83.564.694.185
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	11.048.527.497	757.599.219

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		730.357.803.488		745.416.680.639	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		237.323.615.086		239.363.104.506	
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	476.333.109.089		478.719.541.746	
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(239.009.494.003)		(239.356.437.240)	
II. Tài sản cố định	220		122.298.590.333		131.736.583.066	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	110.548.155.943		124.650.780.419	
- Nguyên giá	222		368.269.574.659		366.796.954.549	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(257.721.418.716)		(242.146.174.130)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	10.219.294.946		5.202.644.175	
- Nguyên giá	225		10.768.723.579		5.308.524.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(549.428.633)		(105.879.825)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.531.139.444		1.883.158.472	
- Nguyên giá	228		3.444.914.961		3.444.914.961	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.913.775.517)		(1.561.756.489)	
III. Bất động sản đầu tư	230	15	32.243.749.055		32.243.749.055	
- Nguyên giá	231		37.252.913.794		37.252.913.794	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.009.164.739)		(5.009.164.739)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	61.495.578.010		57.929.301.560	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		61.495.578.010		57.929.301.560	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	265.580.248.428		272.533.067.928	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		178.277.281.987		178.277.281.987	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.046.251.500		110.046.251.500	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.743.285.059)		(15.790.465.559)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.416.022.576		11.610.874.524	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	10.219.128.551		10.608.816.576	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.196.894.025		1.002.057.948	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.084.752.254.065		2.406.100.112.273	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		584.297.448.941		767.582.923.977	
I. Nợ ngắn hạn	310		581.034.032.576		763.078.482.782	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	457.549.100.361		493.317.424.435	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.334.734.521		1.950.138.417	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	10.034.462.400		34.933.328.248	
4. Phải trả người lao động	314	20	18.823.739.956		63.023.459.476	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	15.423.473.202		12.432.569.067	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.071.693.419		4.368.721.190	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	7.171.011.847		16.428.281.098	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	2.132.049.660		56.665.687.861	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	58.493.767.210		79.958.872.990	
II. Nợ dài hạn	330		3.263.416.365		4.504.441.195	
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	257.724.000		432.724.000	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	3.005.692.365		4.071.717.195	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.500.454.805.124		1.638.517.188.296	
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.500.454.805.124		1.638.517.188.296	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.334.813.100.000		1.334.813.100.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.334.813.100.000		1.334.813.100.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.862.620.000		3.862.620.000	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(341.040.000)		(341.040.000)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		582.661.723		582.661.723	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			161.537.463.401		299.599.846.573	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		99.421.981.573		55.810.175.902	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		62.115.481.828		243.789.670.671	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.084.752.254.065		2.406.100.112.273	

mchau

meub



Đỗ Thị Minh Châu
Người lập biểu

Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	561.894.509.655	1.406.843.844.072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	451.137.722	184.119
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		561.443.371.933	1.406.843.659.953
4. Giá vốn hàng bán	11	28	306.888.137.302	732.997.914.106
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		254.555.234.631	673.845.745.847
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	132.839.043.065	136.628.050.094
7. Chi phí tài chính	22	31	12.592.482.194	4.477.862.933
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.184.205.526	1.378.636.645
8. Chi phí bán hàng	25	32	257.083.284.710	372.906.643.322
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	57.648.951.205	131.440.431.946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		60.069.559.587	301.648.857.740
11. Thu nhập khác	31	34	1.899.361.708	3.744.715.433
12. Chi phí khác	32	35	48.275.544	892.935.913
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.851.086.164	2.851.779.520
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		61.920.645.751	304.500.637.260
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	-	40.061.527.752
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(194.836.077)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		62.115.481.828	264.439.109.508

mehave

Đỗ Thị Minh Châu
 Người lập biểu

mehave

Tôn Nữ Diệu Trí
 Kế toán trưởng



mehave

Đoàn Thị Mai Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61.920.645.751	304.500.637.260
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	16.370.812.422	16.722.621.687
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	8.690.762.764	(660.125.160)
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(4.802.755.166)	1.230.502.156
Chi phí lãi vay	05	(128.128.036.129)	(131.397.778.381)
	06	1.184.205.526	1.378.636.645
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(44.764.364.832)	191.774.494.207
Thay đổi các khoản phải thu	09	24.265.430.751	(53.778.452.382)
Thay đổi hàng tồn kho	10	11.192.093.629	46.037.763.628
Thay đổi các khoản phải trả	11	(70.484.351.242)	7.437.545.981
Thay đổi chi phí trả trước	12	(7.867.508.353)	(1.299.050.169)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.262.611.684)	(1.409.640.918)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.164.130.210)	(26.002.121.762)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.920.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.477.025.780)	(11.129.161.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(130.550.547.721)	151.631.376.931
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(27.062.585.979)	(28.821.959.924)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	64.730.490
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(222.000.000.000)	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	437.000.000.000	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	132.730.104.897	128.851.582.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	320.667.518.918	60.094.353.179



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	95.787.365.538	237.207.938.929
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(150.321.003.739)	(178.533.754.031)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.066.024.830)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(199.443.032.200)	(198.607.839.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(255.042.695.231)	(139.933.654.402)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(64.925.724.034)	71.792.075.708
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	159.791.861.859	192.859.873.859
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(31.452.008)	(384.327.827)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	94.834.685.817	264.267.621.740

mehaul

Đỗ Thị Minh Châu
Người lập biểu

muhr

Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



llla

Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Tên giao dịch Quốc tế: Southern Airports Services Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SASCO.

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán "SAS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.062 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.279 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đối ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp bấm huyệt đôi bàn chân, tắm bùn khoáng tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác, chế biến bùn khoáng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không, đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ Văn phòng Công ty giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính Văn phòng Công ty giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

Sự kiện trọng yếu phát sinh trong năm

Virus chủng mới (loại Covid-19) đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam từ tháng 3 năm 2020. Các biện pháp hiệu quả và chủ động đã được Chính phủ Việt Nam áp dụng, phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để ngăn chặn dịch bệnh này, bao gồm nhưng không giới hạn trong việc hạn chế đi lại và giữ khoảng cách trong giao tiếp. Do đó, điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong năm 2020, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty liên doanh liên kết của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trưng Trực, Khu phố 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Các đơn vị thuộc Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	38,03	38,03	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	Tỉnh Kiên Giang	50,00	50,00	Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	Berlin, Đức	29,00	29,00	Kinh doanh nhà hàng, quán bar, dịch vụ nhà khách, phòng họp; Trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu, môi giới xuất nhập khẩu; Xúc tiến thương mại và đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	TP. Hồ Chí Minh	24,00	24,00	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	TP. Hồ Chí Minh	20,00	20,00	Dịch vụ, thương mại

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Văn phòng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

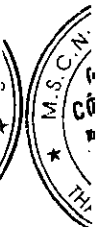
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh trên cơ sở dự thu.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.



Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	5
Khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải	<u>Số năm</u> 7
---------------------	--------------------

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 45 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong vòng 05 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

15/11

2500
NH
NHH
TE
AM
5CH

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	3.678.912.633	12.257.954.902
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.120.476.562	146.447.691.205
Tiền đang chuyển (i)	35.296.622	1.086.215.752
Các khoản tương đương tiền (ii)	30.000.000.000	-
	<u>94.834.685.817</u>	<u>159.791.861.859</u>

(i) Tiền đang chuyển là tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định 4,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không).

010
CHI
NG
DEL
TIỆ
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á	28.644.000.000	-	-	28.644.000.000	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	425.000.000.000	425.000.000.000	-	640.000.000.000	640.000.000.000	-
	453.644.000.000			668.644.000.000		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	178.277.281.987	-	(14.900.289.718)	178.277.281.987	-	(14.900.289.718)
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (ii)	149.376.730.000	-	-	149.376.730.000	-	-
Công ty liên doanh Cổ phần Nhà Việt (iii)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (iv)	10.800.262.269	-	-	10.800.262.269	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (v)	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (vi)	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	110.046.251.500		(7.842.995.341)	110.046.251.500		(890.175.841)
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền (vii)	44.732.290.000	-	-	44.732.290.000	-	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài (viii)	21.811.000.000	34.201.900.000	-	21.811.000.000	46.982.610.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (vii)	15.464.785.500	-	-	15.464.785.500	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (vii)	11.542.176.000	4.589.410.500	(6.952.819.500)	11.542.176.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (viii)	8.696.000.000	11.568.480.000	-	8.696.000.000	11.716.320.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (vii)	4.930.000.000	-	-	4.930.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Phú Quốc (vii)	2.800.000.000	-	(890.175.841)	2.800.000.000	-	(890.175.841)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm (vii)	70.000.000	-	-	70.000.000	-	-
	288.323.533.487		(22.743.285.059)	288.323.533.487		(15.790.465.559)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 6,6%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,9%/năm đến 7,8%/năm).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 08 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và các giấy phép thay đổi, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 29% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần 03 ngày 12 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco 10.800.262.269 đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2.000.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 03 tháng 7 năm 2010, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

Giá trị hợp lý

(vii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(viii) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Phải thu bên thứ ba		
Công ty TNHH Hàng Không Tre Việt	37.520.880.936	20.533.231.177
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	16.141.755.661	22.500.639.642
Priority Pass (A.P) Ltd.	2.382.259.649	19.661.500.800
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.643.759.711	35.736.558.998
b. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 38)	7.483.142.090	8.249.401.124
	<u>82.171.798.047</u>	<u>106.681.331.741</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tiếp thị Thể thao Q.V.T	7.568.616.089	-
Công ty Cổ phần HGCONCEPT	4.378.172.409	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty Cổ phần CN Đại Thủy	3.900.000.000	3.900.000.000
Các nhà cung cấp khác	13.956.003.228	11.590.366.400
	<u>33.702.791.726</u>	<u>19.390.366.400</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	45.909.903.742	45.961.961.593
Công ty CP Vận Tải Hàng Không Miền Nam	14.567.562.612	14.588.708.705
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - Chi hệ tiền thuê đất	7.024.679.124	7.024.679.124
Lãi dự thu của các ngân hàng	11.692.150.135	16.294.218.903
Ký quỹ	3.622.394.040	1.260.895.240
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt Đất Sân Bay Việt Nam	9.526.614.692	-
Công ty TNHH một thành viên xây dựng và kinh doanh nhà Phú Nhuận - Thu hồi vốn và lãi bán nền nhà	1.733.428.375	1.733.428.375
Tạm ứng	470.591.387	-
Phải thu khác	3.255.312.404	8.780.952.214
	97.802.636.511	95.644.844.154

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 38)

60.477.466.354

60.550.670.298

b. Dài hạn

Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	239.009.494.003	239.356.437.240
Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc (i)	162.389.278.838	162.389.278.838
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) (ii)	30.040.240.000	30.040.240.000
Ký quỹ	9.107.968.265	11.812.968.265
Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận (iii)	16.978.636.950	16.978.636.950
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	13.000.000.000
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn Sasco - Nha Trang	5.611.692.693	4.884.249.333
Các khoản phải thu dài hạn khác	195.798.340	257.731.120
	476.333.109.089	478.719.541.746

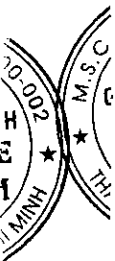
Trong đó:

Phải thu dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 38)

239.009.494.003

239.356.437.240

- (i) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bầu tại Ấp 04, Xã Cửa Cạn, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- (ii) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) là khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.
- (iii) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận là khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.
- (iv) Phải thu ngắn hạn và dài hạn từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) là khoản chi hệ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus - xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch của Việt Nam tại Berlin.



9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:				
Công ty Liên doanh Nhà Việt (Viethaus)	289.595.984.756	289.595.984.756	290.000.218.307	290.000.218.307
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.567.562.612	14.255.400.556	14.588.708.705	12.400.402.396
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu tiền bán hàng	6.263.884.747	5.908.023.574	6.500.356.049	5.620.844.919
Trả trước cho người bán	283.667.290	283.667.290	283.667.290	283.667.290
	310.711.099.405	310.043.076.176	311.372.950.351	308.305.132.912

Trong đó

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	71.033.582.173	68.948.695.672
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	239.009.494.003	239.356.437.240

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc		Giá gốc	
Nguyên liệu, vật liệu	1.090.543.591	1.400.547.301		
Công cụ, dụng cụ	3.369.893.154	3.539.664.565		
Hàng hoá	362.826.889.738	373.539.208.246		
	367.287.326.483	378.479.420.112		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Chi phí công cụ dụng cụ	1.167.110.716	2.548.646.141		
Chi phí bảo hiểm	1.048.101.805	229.766.277		
Các khoản khác	13.576.214.409	5.484.564.906		
	15.791.426.930	8.262.977.324		
b. Dài hạn				
Chi phí công cụ dụng cụ	4.556.656.124	5.910.968.856		
Chi phí sửa chữa lớn	4.153.558.759	4.007.792.290		
Các khoản khác	1.508.913.668	690.055.430		
	10.219.128.551	10.608.816.576		

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	137.953.746.560	28.212.504.814	5.012.895.472	181.118.846.168	14.498.961.535	366.796.954.549
Tăng trong kỳ	-	236.249.118	294.971.358	350.000.000	-	881.220.476
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	231.899.153	359.500.481	-	-	-	591.399.634
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	138.185.645.713	28.808.254.413	5.307.866.830	181.468.846.168	14.498.961.535	368.269.574.659
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	69.036.444.725	19.948.954.798	3.590.791.879	135.545.127.114	14.024.855.614	242.146.174.130
Khấu hao trong kỳ	7.889.488.960	891.164.648	336.919.866	6.401.974.198	55.696.914	15.575.244.586
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	76.925.933.685	20.840.119.446	3.927.711.745	141.947.101.312	14.080.552.528	257.721.418.716
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	68.917.301.835	8.263.550.016	1.422.103.593	45.573.719.054	474.105.921	124.650.780.419
Tại ngày cuối kỳ	61.259.712.028	7.968.134.967	1.380.155.085	39.521.744.856	418.409.007	110.548.155.943

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 132.009.744.870 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 113.430.203.052 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	5.308.524.000
Thuê tài chính trong kỳ	5.460.199.579
Số dư cuối kỳ	10.768.723.579
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	105.879.825
Khấu hao trong kỳ	443.548.808
Số dư cuối kỳ	549.428.633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	5.202.644.175
Tại ngày cuối kỳ	10.219.294.946

Theo hợp đồng thuê tài sản số 67.19.01 ngày 17 tháng 1 năm 2019 và số 67.19.06 ngày 06 tháng 5 năm 2019, xe chở suất ăn lần lượt là FMCT05 và WGSP60 được thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 36 tháng.

Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Thương hiệu	Phần mềm	Tổng
	VND	máy tính	VND
		VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ và cuối kỳ	55.555.555	3.389.359.406	3.444.914.961
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	55.555.555	1.506.200.934	1.561.756.489
Khấu hao trong kỳ	-	352.019.028	352.019.028
Số cuối kỳ	55.555.555	1.858.219.962	1.913.775.517
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	1.883.158.472	1.883.158.472
Tại ngày cuối kỳ	-	1.531.139.444	1.531.139.444

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 92.700.555 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 92.700.555 đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	37.252.913.794
GIÁ TRỊ HAO MÒN ĐÃ TRÍCH (*)	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	5.009.164.739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	32.243.749.055

(*) Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dừng trích hao mòn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiếc, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
Cộng	37.252.913.794	5.009.164.739	32.243.749.055



16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	27.489.909.080	27.488.145.444
Dự án khách sạn Sasco Nha Trang	12.449.904.094	13.019.952.182
Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Hoa	8.594.604.509	8.545.615.079
Các dự án khác	12.961.160.327	8.875.588.855
	<u>61.495.578.010</u>	<u>57.929.301.560</u>

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>			
	Thuế Giá trị suất VND %	Thuế hoãn lại VND	Thuế Giá trị suất VND %	Thuế hoãn lại VND		
Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	4.520.308.115	20	904.061.623	4.520.308.115	20	904.061.623
Các khoản khác	1.464.162.008	20	292.832.402	489.981.625	20	97.996.325
	<u>5.984.470.123</u>		<u>1.196.894.025</u>	<u>5.010.289.740</u>		<u>1.002.057.948</u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Phải trả bên thứ 3		
IPP Group (S) Pte., Ltd	348.999.109.162	378.711.023.627
Các nhà cung cấp khác	10.533.676.956	55.973.823.119
b. Phải trả các bên liên quan (thuyết minh 38)	<u>98.016.314.243</u>	<u>58.632.577.689</u>
	<u>457.549.100.361</u>	<u>493.317.424.435</u>

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp/ thu trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp/ thu trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	6.715.846.960	7.473.446.179
Thuế thu nhập cá nhân	757.599.219	-	3.575.081.318	3.575.081.318
	<u>757.599.219</u>	<u>-</u>	<u>10.290.928.278</u>	<u>11.048.527.497</u>
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	188.656.959	188.656.959	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	21.865.034	21.865.034	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.522.808.434	8.522.808.434	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.375.269.574	-	29.375.269.574	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	5.544.261.749	22.719.040.283	18.228.839.632	10.034.462.400
Các loại thuế khác	13.796.925	14.345.154	28.142.079	-
	<u>34.933.328.248</u>	<u>31.466.715.864</u>	<u>56.365.581.712</u>	<u>10.034.462.400</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2020 với tỷ lệ 24% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua - giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao) và quỹ lương Ban kiểm soát. Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09a-DN

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí cài tạo L'Azure Resort and Spa	12.354.162.909	12.354.162.909
Chi phí lãi vay phải trả	-	78.406.158
Chi phí khác	3.069.310.293	-
	<u>15.423.473.202</u>	<u>12.432.569.067</u>

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.926.755.740	1.818.139.798
Cổ tức phải trả	1.883.264.900	1.148.432.100
Kinh phí công đoàn	1.281.502.435	535.043.491
Phải trả về thu đối ngoại tệ	-	2.378.197.255
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.079.488.772	10.548.468.454
	<u>7.171.011.847</u>	<u>16.428.281.098</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	257.724.000	432.724.000

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Trong kỳ</u> VND		<u>Số cuối kỳ</u> VND
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7	-	59.310.116.214	59.310.116.214	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh TP. HCM	54.533.638.201	36.477.249.324	91.010.887.525	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (i)	2.132.049.660	-	-	2.132.049.660
	<u>56.665.687.861</u>	<u>95.787.365.538</u>	<u>150.321.003.739</u>	<u>2.132.049.660</u>
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	<u>4.071.717.195</u>	<u>-</u>	<u>1.066.024.830</u>	<u>3.005.692.365</u>

(i) Nợ thuê tài chính thể hiện khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM. Khoản thuê tài chính chịu lãi suất là 8,5%/năm, và được điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ thanh toán 3 tháng/lần.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trong vòng một năm	2.132.049.660	2.132.049.660
Từ năm thứ hai đến năm thứ ba	3.005.692.365	4.071.717.195
	<u>5.137.742.025</u>	<u>6.203.766.855</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	2.132.049.660	2.132.049.660
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.005.692.365</u>	<u>4.071.717.195</u>

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng	Tổng
	VND	VND	Ban điều hành	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	49.867.776.227	29.282.855.283	808.241.480	79.958.872.990
Tăng trong kỳ	11.920.000	-	-	11.920.000
Sử dụng quỹ	(6.883.000.000)	(13.994.025.780)	(600.000.000)	(21.477.025.780)
Số dư cuối kỳ	42.996.696.227	15.288.829.503	208.241.480	58.493.767.210

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của	Thặng dư	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau	Tổng cộng
	chủ sở hữu	vốn cổ phần		phát triển	thuế chưa phân	VND
	VND	VND		VND	phối	VND
	VND	VND		VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu						
kỳ trước	1.334.813.100.000	3.862.620.000	-	582.661.723	254.697.327.802	1.593.955.709.525
Lợi nhuận						
trong kỳ	-	-	-	-	264.439.109.508	264.439.109.508
Chia cổ tức	-	-	-	-	(198.887.151.900)	(198.887.151.900)
Số dư	1.334.813.100.000	3.862.620.000	-	582.661.723	320.249.285.410	1.659.507.667.133
cuối kỳ	1.334.813.100.000	3.862.620.000	-	582.661.723	320.249.285.410	1.659.507.667.133
trước	1.334.813.100.000	3.862.620.000	-	582.661.723	320.249.285.410	1.659.507.667.133
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Số dư đầu						
năm nay	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	299.599.846.573	1.638.517.188.296
Lợi nhuận						
trong kỳ	-	-	-	-	62.115.481.828	62.115.481.828
Chia cổ tức	-	-	-	-	(200.177.865.000)	(200.177.865.000)
Số dư	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	161.537.463.401	1.500.454.805.124
cuối kỳ	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	161.537.463.401	1.500.454.805.124
này	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	161.537.463.401	1.500.454.805.124

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2020 ngày 06 tháng 5 năm 2020, thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt hai năm 2019 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 1.500 đồng/cổ phiếu, với số tiền là 200.177.865.000 đồng. Trong kỳ, cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông.

Cổ phần:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần phổ thông	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	133.451.910	133.451.910
-Cổ phần phổ thông	133.451.910	133.451.910
-Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	29.400	29.400
-Cổ phần phổ thông	29.400	29.400
-Cổ phần ưu đãi	-	-

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.334.813.100.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu Cổ phiếu quỹ Các cổ đông khác	65.504.200 33.340.200 6.575.000 20.538.400 29.400 7.494.110	49,07 24,98 4,93 15,39 0,02 5,61	655.042.000.000 333.402.000.000 65.750.000.000 205.384.000.000 294.000.000 74.941.100.000	65.504.200 33.340.200 6.575.000 20.538.400 29.400 7.494.110	49,07 24,98 4,93 15,39 0,02 5,61	655.042.000.000 333.402.000.000 65.750.000.000 205.384.000.000 294.000.000 74.941.100.000
	133.481.310	100,00	1.334.813.100.000	133.481.310	100,00	1.334.813.100.000

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	851.955,52	4.080.146,68
- Đồng Euro ("EUR")	2.849,52	180.052,70
- Đô la Úc ("AUD")	1.230,01	7.355,01
- Bạc Thái Lan ("BHT")	12.500,00	32.690,00
- Đô la Canada ("CAD")	2.385,00	3.185,00
- Bảng Anh ("GBP")	325,01	1.985,01
- Franc Thụy Sĩ ("CHF")	350,00	390,00
- Đô la Hồng Kông ("HKD")	2.500,00	5.940,00
- Yên Nhật ("JPY")	42.000,00	185.000,00
- Đô la Singapore ("SGD")	500,00	14.223,00

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Đơn vị tính
	Cái	Khác	Cái	Khác
Cây kiểng, tranh, hoa	81	-	95	11
Hàng công nghệ phẩm	8.212	14.529	14.012	16.718
Da và giả da	2.823	683	3.070	725
Hàng may mặc, vải	15.433	924	18.228	1.060
Hàng mỹ nghệ	41.274	11.733	53.441	15.831
Hàng mỹ phẩm	4.211	6.606	3.881	10.587
Hàng thực phẩm	-	9.212	-	16.504
Hàng trang sức	868	700	872	833
Văn hóa phẩm	1.803	3.083	2.115	951
Vàng bạc - đá quý	750	6.454	78	6.361
	75.455	53.924	95.792	69.585

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Nợ khó đòi đã xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.266.812.387	3.266.812.387
Trả trước cho người bán	24.291.000	24.291.000
	3.291.103.387	3.291.103.387
27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	227.351.878.053	676.982.419.791
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại	75.892.132.168	187.053.426.438
Doanh thu hoạt động phòng chờ	101.498.941.528	232.388.481.351
Doanh thu các hoạt động khác	157.151.557.906	310.419.516.492
	561.894.509.655	1.406.843.844.072
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại	451.137.722	184.119
	561.443.371.933	1.406.843.659.953
28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	182.417.126.791	516.649.740.197
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	42.349.496.693	81.350.203.337
Giá vốn phòng chờ	29.072.832.036	62.123.886.945
Giá vốn các hoạt động khác	53.048.681.782	72.874.083.627
	306.888.137.302	732.997.914.106
29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	53.991.663.927	175.372.114.629
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	71.121.326.761	103.561.742.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.370.812.422	16.722.621.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.838.548.971	223.778.907.119
Chi phí bằng tiền khác	60.334.283.282	58.542.599.220
	382.656.635.363	577.977.984.935
30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	19.470.964.680	22.020.231.241
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.711.006.936	4.441.424.750
Cổ tức lợi nhuận được chia	108.657.071.449	110.166.394.103
	132.839.043.065	136.628.050.094

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	1.184.205.526	1.378.636.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.155.177.502	1.866.234.436
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.917.468.206	1.230.502.156
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	7.111.779.741	-
Chi phí tài chính khác	1.223.851.219	2.489.696
	<u>12.592.482.194</u>	<u>4.477.862.933</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	36.894.489.876	65.263.914.256
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	431.393.909	1.722.739.248
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	5.722.669.980	7.766.024.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.067.556.827	5.691.616.285
Chi phí tiền thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	124.513.467.115	102.276.350.138
Chi phí quản lý thuê điều hành	29.612.758.252	82.716.596.338
Chi phí hợp tác kinh doanh	22.424.284.312	54.264.362.920
Chi phí khác	30.416.664.439	53.205.040.029
	<u>257.083.284.710</u>	<u>372.906.643.322</u>

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	29.905.565.561	104.730.168.984
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	565.452.049	700.146.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.274.473.167	2.636.308.844
Thuế, phí và lệ phí	7.642.011.924	3.965.914.667
Chi phí bằng tiền khác	15.523.505.240	20.068.018.201
(Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi	1.737.943.264	(660.125.160)
	<u>57.648.951.205</u>	<u>131.440.431.946</u>

34. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	1.447.891.127	3.486.204.687
Các khoản khác	451.470.581	258.510.746
	<u>1.899.361.708</u>	<u>3.744.715.433</u>

35. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	788.846.963
Các khoản chi phí khác	48.275.544	104.088.950
	<u>48.275.544</u>	<u>892.935.913</u>

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh xác nhận số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính là chưa quyết toán. Do việc áp dụng pháp luật thuế và các qui định về thuế chịu ảnh hưởng bởi những các diễn giải khác nhau, số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính chịu sự thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho các khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	132.258.832.572	107.879.529.275

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	264.123.225.129	214.608.685.602
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	804.652.695.386	639.195.147.702
Sau năm năm	1.235.860.805.243	998.619.732.770
	<u>2.304.636.725.758</u>	<u>1.852.423.566.074</u>

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tiền lương	1.681.227.273	1.814.727.272
Thù lao	222.000.000	222.000.000
Tiền thưởng	878.435.810	3.796.938.350
	<u>2.781.663.083</u>	<u>5.833.665.622</u>



Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công Ty Cổ Phần Thương mại Hàng Không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng Không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	Cổ đồng
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	Cổ đồng
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	Cổ đồng
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	Công ty cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	815.819.224	616.666.723
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	779.071.364	774.453.324
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	755.517.265	812.923.400
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	522.393.041	144.785.379
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	234.312.860	110.472.380
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.500.000	4.599.998
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	1.854.307.727
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	-	92.005.864
	<u>3.110.613.754</u>	<u>4.410.214.795</u>
Mua hàng với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	156.052.741.163	176.372.084.119
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	31.751.833.237	88.578.339.531
Công ty Cổ phần phát triển vườn xanh	5.359.300.652	10.910.522.817
Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất	2.070.304.749	3.362.270.102
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn	763.250.000	1.029.085.000
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh	562.105.280	152.326.240
Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam	193.749.240	480.435.402
Công ty Cổ phần vận tải hàng không Miền Nam	-	201.442.727
	<u>196.753.284.321</u>	<u>281.086.505.938</u>



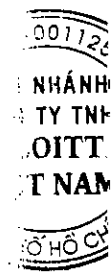
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	39.186.744.465	40.032.963.640
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	-	288.000.000
	<u>39.186.744.465</u>	<u>40.320.963.640</u>
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	98.256.300.000	97.601.258.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	50.010.300.000	49.676.898.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	30.807.600.000	30.602.216.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	9.862.500.000	9.796.750.000
	<u>188.936.700.000</u>	<u>187.677.122.000</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Phải thu của khách hàng		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	4.676.587.011	4.681.819.474
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	1.936.540.100	2.914.357.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	354.350.243	-
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	219.288.151	11.850.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	175.712.085	398.442.450
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	67.824.400	134.117.500
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	52.840.100	108.814.400
	<u>7.483.142.090</u>	<u>8.249.401.124</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	45.909.903.742	45.961.961.593
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.567.562.612	14.588.708.705
	<u>60.477.466.354</u>	<u>60.550.670.298</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	239.009.494.003	239.356.437.240
	<u>239.009.494.003</u>	<u>239.356.437.240</u>
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	95.124.820.931	37.223.237.718
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	1.076.597.686	1.062.155.847
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	953.108.717	2.111.614.698
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	435.200.329	618.656.121
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	154.275.000	181.115.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	153.398.960	37.711.410
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	96.590.202	17.357.455.614
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	22.322.418	40.631.281
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	17.015.000	-
	<u>98.033.329.243</u>	<u>58.632.577.689</u>



39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 11.692.150.135 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019: 16.552.278.269 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm 15.897.980.596 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.978.592.713 đồng), là số tiền ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 13.508.231.597 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20.986.687.670 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 1.883.264.900 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.148.432.100 đồng), là khoản cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Đỗ Thị Minh Châu
Người lập biểu



Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

